

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG TRỊ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 142/BC-HĐND

Quảng Trị, ngày 03 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh
tại kỳ họp thứ 28 - HĐND tỉnh khoá VIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo luật định và phân công của Thường trực HĐND tỉnh; sau khi nghiên cứu 07 báo cáo, 14 tờ trình, 03 văn bản bổ sung và 19 dự thảo nghị quyết trình kỳ họp thứ 28 - HĐND tỉnh, kết hợp tổ chức giám sát, khảo sát, hội nghị tham vấn với một số ngành, địa phương; Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định một số nội dung như sau:

Phần 1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 (Báo cáo số 314/BC-UBND ngày 03/12/2024 thay thế Báo cáo 289/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

1. Tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Báo cáo của UBND tỉnh về đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 đã bám sát theo Nghị quyết số 99/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó, 07/18 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch¹; 03/18 chỉ tiêu tiệm cận với kế hoạch đề ra²; báo cáo đã nêu các kết quả nổi bật; đánh giá kết quả thực hiện 07 nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết thông qua kết quả thực hiện của từng ngành lĩnh vực. Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản thống nhất các nội dung báo cáo do UBND tỉnh trình tại kỳ họp; đồng thời đánh giá bổ sung thêm kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025³, lũy kế đến năm 2024 như sau:

Trong bối cảnh mỗi năm có những khó khăn hơn dự báo đó là: Năm 2021, hậu quả của thiên tai, lũ lụt năm 2020 còn nặng nề; dịch COVID-19 trong nước và trên thế giới diễn biến phức tạp làm cho chuỗi cung ứng sản xuất và tiêu thụ bị thu hẹp; trên địa bàn tỉnh từ cuối tháng 8/2021 dịch COVID-19 bùng phát trở lại đã ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân... Năm 2022, những tháng đầu năm dịch COVID-19 với biến thể mới Omicron diễn biến phức

¹ (1) Tổng thu ngân sách trên địa bàn; (2) Sản lượng lương thực có hạt; (3) Tạo việc làm mới; (4) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; (5) Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh; (6) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị; (7) GRDP bình quân đầu người.

² (1) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội; (2) chỉ số sản xuất công nghiệp; (3) Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

³ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển KTXH 5 năm 2021-2025.

tạp, thời tiết cực đoan, gây mưa lũ trái mùa làm thiệt hại nặng nề đến sản xuất cây hàng năm vụ Đông Xuân; giá nguyên, nhiên, vật liệu tăng cao do chuỗi cung ứng bị tắc nghẽn đã tác động tiêu cực đến hầu hết các ngành kinh tế... Năm 2023, nền kinh tế chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi từ bên ngoài, nhu cầu thị trường thế giới và trong nước suy giảm làm cho đơn hàng tiêu thụ giảm mạnh; ngân hàng siết chặt tín dụng bất động sản, lãi suất cho vay ở mức cao, giá vật liệu xây dựng tăng, thị trường bất động sản trầm lắng... đã tác động tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế của tỉnh. Tuy đứng trước những khó khăn, thách thức, nhưng dưới sự lãnh đạo sâu sát, toàn diện của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ tỉnh ủy; sự đồng hành và kịp thời của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh; sự điều hành linh hoạt của UBND tỉnh, cùng với sự nỗ lực của các cấp chính quyền, nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh đã đưa nền kinh tế của tỉnh đạt được kết quả khá tích cực, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Trong số 18 chỉ tiêu kinh tế xã hội đều có sự tăng trưởng, tiệm cận, đạt và có một số chỉ tiêu dự kiến vượt, có thể về đích sớm hơn kế hoạch đề ra. Trong đó:

Tốc độ tăng tổng sản phẩm GRDP giai đoạn 2021-2024 ước đạt 6,61%/năm⁴ (chỉ tiêu Kế hoạch 5 năm 2021-2025 xác định bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,5 - 8%); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 tăng 1,07%, nhưng bình quân chung giai đoạn 2021-2024 vẫn đạt mức tăng trưởng bình quân 2,5-3%; năm 2024 chỉ số sản xuất công nghiệp tuy tăng thấp 4,35% nhưng năm 2022 tăng cao nhất 18,31%⁵, tính chung khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng tiệm cận chỉ tiêu của giai đoạn, do có sự bù đắp của năm 2021 tăng 14,97%, năm 2022 tăng 13,05%, trong giai đoạn 2021-2024 có nhiều dự án điện gió, điện mặt trời đi vào vận hành thương mại nên sản lượng điện tăng cao; khu vực dịch vụ duy trì mức tăng trưởng và đang phục hồi trở lại. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân giai đoạn 2021-2024 tăng khoảng 11,77% /năm. Chỉ số tăng giá tiêu dùng bình quân khoảng 3,4% /năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội Giai đoạn 2021-2024 ước đạt 106.661,2 tỷ đồng, đạt 86,2% kế hoạch; Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tuy cơ cấu nguồn thu có thay đổi từng năm, song vẫn đạt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, giai đoạn 2021-2024 ước thực hiện 18.464 tỷ đồng, trong đó thu nội địa bảo đảm mức tăng bình quân hàng năm là 10 - 12%/năm.

Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới, đến cuối năm 2024; Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM: 75,2%; Số huyện NTM tăng thêm trong giai đoạn: 2021 - 2024: 3 huyện; Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao, kiểu mẫu: 27,7% (23 nâng cao, 5 kiểu mẫu). Như vậy, đến cuối năm 2024, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đã đạt mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025 đã đề ra trước 01 năm. Các chỉ tiêu về môi

⁴Năm 2021 đạt 6,57%, năm 2022 đạt 7,15%, năm 2023 đạt 6,76%, năm 2024 ước đạt 5,97%.

⁵Nhờ ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao và một số ngành sản xuất có chỉ số tăng khá như: công nghiệp chế biến, chế tạo; cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải,...

trường và độ che phủ rừng đều đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

Đã và đang hoàn thành đồng bộ các quy hoạch: Quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết Khu Kinh tế Đông Nam, các phường thuộc thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị, quy hoạch các thị trấn. Các chương trình, dự án động lực đã được tập trung chỉ đạo quyết liệt, một số dự án được tái khởi động, khởi công và đẩy nhanh tiến độ thi công⁶.

Đặc biệt, ngày 15/10/2024 Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm có chuyến thăm và làm việc với tỉnh Quảng Trị. Phát biểu tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước yêu cầu tỉnh Quảng Trị cần tập trung triển khai Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Trong đó, tập trung huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ. Phấn đấu đến năm 2030, Quảng Trị trở thành Trung tâm kinh tế tổng hợp của Khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, trình độ phát triển thuộc nhóm khá cả nước.

2. Từ kết quả đạt được của năm 2024, giai đoạn 2021 - 2024 so với mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 2021 - 2025 có nhiều chỉ tiêu đang là thách thức và khó đạt:

(1) Cơ cấu kinh tế (tính theo GRDP): Ước thực hiện năm 2025, nông nghiệp 17,95%, phi nông nghiệp 82,05% (*Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: tỷ lệ tương ứng: 15%; 85%*).

(2) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP): Bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 6,58% (*Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: 7,5 - 8%*). Trong đó, khu vực công, nghiệp - xây dựng đạt 10,21%, mục tiêu xây dựng Quảng Trị thành Trung tâm năng lượng khó thực hiện được, vì hiện nay tổng công suất nguồn điện mới đạt trên 1.100 MW, trong khi chỉ tiêu đến 2025 đề ra là

⁶Dự án Khu bến cảng Mỹ Thủy đã thi công xây dựng đê kè chắn sóng, các bến cảng và các hạng mục thiết yếu theo đúng kế hoạch đề ra (quyết tâm đến cuối năm 2025 có 2 bến cảng đưa vào hoạt động); dự án Khu công nghiệp Quảng Trị đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 và triển khai hoàn thành san nền, hệ thống xử lý nước thải tập trung, đường giao thông trục chính; dự án Cảng Hàng không Quảng Trị đã triển khai thi công một số hạng mục thiết yếu⁶, dự án đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà đang được tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Dự án LNG Hải Lăng giai đoạn 1 đang hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan và chủ trương đầu tư; Dự án Xây dựng hệ thống băng tải vận chuyển than đá từ Lào về Việt Nam đoạn trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, đang khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư để khởi công vào cuối năm 2024. Tiếp tục giải phóng mặt bằng và thi công các dự án: Cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ, Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, Trạm biến áp 500kV Quảng Trị và đường dây 500kV đấu nối tại Quảng Trị; tích cực làm việc với các bộ, ngành và nhà đầu tư để tìm kiếm nguồn vốn đầu tư Dự án cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo và Tuyến quốc lộ 15D. Hạ tầng các Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế, các cụm công nghiệp trên địa bàn dần quan tâm được đầu tư và từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật.

3.000MW; khu vực nông nghiệp đạt kế hoạch nhưng thiếu tính bền vững, chưa có nhiều mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, lâm nghiệp giá trị cao; du lịch chưa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt kế hoạch nhưng chủ yếu dựa vào các dự án điện gió, cao tốc Cam Lộ - La Sơn, Cam Lộ - Vạn Ninh, Khu đô thị Nam Đông Hà.

(4) Đầu tư công chưa thực sự kích hoạt đầu tư tư, tỷ lệ giải ngân đạt thấp; các công trình đầu tư công trọng điểm của giai đoạn 2021 - 2025 khó hoàn thành, như: mở rộng Quốc lộ 9 từ Sông đến Cửa Việt, đường ven biển kết nối Hành lang kinh tế Đông Tây, các dự án ODA.

(5) Các dự án động lực của nhiệm kỳ triển khai chậm như Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ xá, Khu công nghiệp Trung Khởi, dự án Nhiệt điện than 1.320 MW của EGATi (đã dừng), dự án Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng, Khu dịch vụ du lịch Gio Hải.

(6) Số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động gia tăng qua từng năm⁷; tính cả giai đoạn 2021 - 2025 số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động bằng 82,5% doanh nghiệp thành lập mới⁸.

(7) Các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) qua các năm dự báo khó đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII⁹.

(8) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: Ước thực hiện năm 2025 là 14% (Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 là 20%).

3. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định việc hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025; dự báo tình hình thế giới, khu vực, trong nước đan xen thuận lợi và khó khăn; trong đó mặt khó khăn, thách thức sẽ nhiều hơn, gay gắt hơn. Đối với Quảng Trị, sau 04 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, tuy đạt được nhiều kết quả quan trọng nhưng vẫn còn một số chỉ tiêu đạt thấp, một số chỉ tiêu khả năng khó hoàn thành¹⁰. Trên cơ sở kết quả thực hiện bình quân giai đoạn 2021-2024

⁷ Năm 2021: 272; năm 2022: 306; năm 2023: 390; năm 2024: 424

⁸số doanh nghiệp thành lập mới: 2.136; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giải thể: 1.762

⁹Chỉ số PCI: Năm 2020: xếp hạng 41/63 tỉnh, thành; năm 2021: xếp hạng 41/63 tỉnh thành; năm 2022 xếp hạng 59/63 tỉnh, thành; năm 2023 không xếp hạng⁹ (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: PCI nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành khá của cả nước). Chỉ số PAR INDEX: Năm 2021 xếp hạng 53; năm 2022 xếp hạng 52, năm 2023 xếp hạng 41 (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: Top 20 của cả nước). Chỉ số PAPI: Năm 2021 xếp hạng 28; năm 2022 xếp hạng 37; năm 2023 xếp hạng 26 (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: Top 20 của cả nước).

¹⁰ Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 đạt 6,58% (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: 7,5 – 8%). Dự báo tỷ trọng GRDP Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản thực hiện đến

ước đạt **6,61%/năm**¹¹. Để đạt mục tiêu tăng trưởng Kế hoạch 5 năm 2021-2025 đề ra, đạt **7,5 - 8%**; GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 85-90 triệu đồng thì năm 2025 tăng trưởng phải trên 11%; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trên 4%; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng trên 18%; khu vực dịch vụ tăng trên 10%; thuế, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng trên 6,5% là thiếu tính khả thi.

Do đó, căn cứ dự ước tình hình thực hiện kế hoạch năm 2024 và dự báo tình hình năm 2025, đồng thời đưa ra mục tiêu nhằm phấn đấu đạt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất mục tiêu và phương án tăng trưởng do UBND tỉnh trình¹².

Về giải pháp, đề nghị HĐND tỉnh thống nhất nhóm giải pháp của UBND tỉnh trình và tuân thủ nhóm giám giải pháp theo Kết luận số 667-KL-TU ngày 25/11/2024 của Hội nghị lần thứ 19 BCH Đảng bộ tỉnh Khóa XVII về kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025. Trong đó tập trung:

(1) Rà soát các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và các Nghị quyết chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh để điều chỉnh phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn địa phương, nhằm tập trung chỉ đạo thực hiện.

(2) Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, điều chỉnh ranh giới Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị và lập quy hoạch phân khu xây dựng giai đoạn 3, tỷ lệ 1/2000; quy hoạch vùng huyện của các huyện còn lại, quy hoạch đô thị đối với thị xã Quảng Trị, các thị trấn, thị tứ trên địa bàn tỉnh¹³. Đồng bộ các loại quy hoạch với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

(3) Tổ chức triển khai kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện

năm 2025 đạt 17,95%; tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp thực hiện đến năm 2025 đạt 82,05% (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: tỷ lệ tương ứng: 15%; 85%). Dự báo tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP năm 2025 đạt 48,4% (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: 50%). Dự báo tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 95,2% (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: 98%).

¹¹Năm 2021 đạt 6,57%, năm 2022 đạt 7,15%, năm 2023 đạt 6,76%, năm 2024 ước đạt 5,97%.

¹² Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 6,5 - 7%; GRDP bình quân đầu người đạt từ 85 - 86 triệu đồng; tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 4.965 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 3.851 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 27.500 tỷ đồng; tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 80,2%; tạo việc làm mới cho 14.000 lao động; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95,2%; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1-1,5%; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 49,5%.

¹³Theo tinh thần của Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/1/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thông báo số 101-TB/VPTW, ngày 28/10/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng và Văn bản số 8386/VPCP-QHĐP, ngày 15/11/2024 của Văn phòng Chính phủ về thực hiện Thông báo số 101-TB/VPTW, tạo chuyển biến ngay từ những tháng đầu năm.

(4) Huy động và bố trí hợp lý các nguồn lực; có các giải pháp quyết liệt đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2025, nhất là các công trình trọng điểm và các chương trình mục tiêu quốc gia; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh¹⁴.

(5) Tập trung thực hiện có hiệu quả công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; tăng cường kiểm tra, xử lý nợ đọng thuế; phát triển, nuôi dưỡng các nguồn thu; phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước, đặc biệt là thu nội địa hướng theo phân cấp. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí. Đẩy mạnh sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

(6) Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Tập trung thực hiện các giải pháp đồng bộ phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững; phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi tập trung, xây dựng chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực. Có giải pháp phát triển kinh tế hộ. Tăng cường quản lý thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác IUU.

(7) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là hoàn thành các dự án điện gió, thủy điện nhỏ đã được cấp chủ trương đầu tư. Đôn đốc, hỗ trợ triển khai thực hiện các dự án hạ tầng điện¹⁵. Cùng cố, nâng cấp và hình thành mới các cụm công nghiệp đạt chuẩn theo quy hoạch. Nâng cao công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng đô thị và nông thôn. Đẩy nhanh tiến độ thí điểm xây dựng Khu Kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Đensavăn. Xây dựng dự án đầu tư Bảo tàng Quốc gia “Ký ức chiến tranh và khát vọng hòa bình” theo hình thức đối tác công tư. Tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ du lịch.

(8) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kế hoạch cổ phần hóa và đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

¹⁴Cảng Mỹ Thủy (phần đầu, trong năm 2025 đưa vào hoạt động 02 bến cảng); Khu công nghiệp Quảng Trị; Cảng hàng không Quảng Trị; Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây; Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà; Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây; Quốc lộ 15D; Xây dựng hệ thống băng tải vận chuyển than đá từ Lào về Việt Nam cắt qua đường biên giới tại khu vực cửa khẩu Quốc tế La Lay; Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng giai đoạn 1 công suất 1.500MW và các dự án năng lượng khác trên địa bàn tỉnh

¹⁵ Dự án: (1) Trạm biến áp 500KV Quảng Trị và đường dây đầu nối Quảng Trị rẽ Vũng Áng - Đà Nẵng, (2) Đường dây 500kV Lao Bảo - Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2, (3) Trạm biến áp 500kV Lao Bảo và đường dây 220kV đầu nối, (4) Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đầu nối, (5) Đường dây 220KV NMDG Savan 1 - Lao Bảo (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam) đầu nối dự án Nhà máy điện gió Savan 1 vào hệ thống lưới điện quốc gia Việt Nam.

(9). Xử lý tài sản công đề nghị UBND tỉnh tập trung chỉ đạo và báo cáo với Thường trực HĐND tỉnh trong quý I/2025 “Về bổ sung các nội dung: Rà soát, đánh giá tổng thể hiện trạng việc bố trí, giao quản lý và sử dụng đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đặc biệt là các đơn vị cấp xã sau khi thực hiện sáp nhập. Hồ sơ pháp lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quản lý, sử dụng; trong đó, thống kê cụ thể danh mục, số cơ quan, đơn vị (cũ) đã đổi tên, giải thể, sáp nhập, thành lập mới, chuyển giao quản lý, sử dụng, nhưng chưa hoàn thành điều chuyển, cấp đổi, chuyển mục đích, sang tên quyền sử dụng đất; số cơ sở nhà, đất thiếu hồ sơ pháp lý, chưa xác định ranh giới, biến động diện tích so với GCNQSD đất đã cấp; số cơ sở nhà, đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; số cơ quan chưa có trụ sở hoặc có trụ sở nhưng chưa đáp ứng chức năng, nhiệm vụ được giao; số cơ sở nhà, đất không có nhu cầu sử dụng, đang bỏ không, bỏ trống gây lãng phí chưa được cấp có thẩm quyền rà soát đề xuất xử lý hoặc chưa phê duyệt phương án xử lý. Nhu cầu tiếp tục sắp xếp lại tài sản công là cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Đánh giá bổ sung thực trạng quản lý, sử dụng tài sản công là cơ sở nhà, đất tại đơn vị sự nghiệp công lập; số đơn vị sự nghiệp công không có nhu cầu sử dụng, đang bỏ không, bỏ trống gây lãng phí chưa được cấp có thẩm quyền rà soát đề xuất xử lý hoặc chưa phê duyệt phương án xử lý; việc thực hiện hợp đồng cho thuê, liên doanh, liên kết của các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng lĩnh vực y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao, du lịch và các đơn vị sự nghiệp kinh tế” **để trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng, sắp xếp lại tài sản công là cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018 - 2024 vào kỳ họp chuyên đề đầu tiên năm 2025.**

Phần 2. Về tài chính công

I. Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2023 (Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 20/11/2024 kèm theo Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 20/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023 đã được Kiểm toán Nhà nước kết luận và đã được đối chiếu số liệu với Kho bạc Nhà nước tỉnh; số liệu quyết toán trên đã bao gồm số chuyển nguồn 965.024 triệu đồng chuyển nguồn từ năm 2023 sang năm 2024 được tính trong phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2023 đã được Thường trực HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 392/NQ-HĐND ngày 02/12/2024. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh

thống nhất thông qua số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2023 như sau:

- Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng là 14.427.653,20 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 14.378.594,29 triệu đồng.
- Chênh lệch thu chi ngân sách năm 2023 là: 49.058,91 triệu đồng, bao

gồm:

+ Chênh lệch thu chi ngân sách cấp tỉnh: 29.059,70 triệu đồng (Các khoản theo dõi để nộp trả ngân sách trung ương: 20.740,22 triệu đồng; kết dư ngân sách cấp tỉnh: 8.319,48 triệu đồng).

+ Kết dư ngân sách cấp huyện: 13.114,99 triệu đồng.

+ Kết dư ngân sách cấp xã: 6.884,22 triệu đồng.

II. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2023 (Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Kết quả thực hiện

Số liệu Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2024 đã được tổng hợp từ số liệu báo cáo của 769/769 (100%) đơn vị dự toán cấp I; Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách; UBND các xã, phường, thị trấn; Cục Thuế và các Chi cục Thuế; Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị và các Kho bạc Nhà nước huyện, thị xã; Sở Tài chính; UBND huyện và các Sở ngành có liên quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù. Cụ thể:

Tổng tài sản: 38.475.002.504.859; nợ phải trả: 1.234.989.174.926 đồng; tổng nguồn vốn: 37.240.013.329.933 đồng.

Tổng tài sản tăng so với thời điểm 31/12/2022 là 2.464.672.183.099 đồng, chủ yếu do biến động tăng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn¹⁶; giá trị xây dựng cơ bản dở dang¹⁷; tài sản cố định hữu hình là giá trị bất động sản, nhà cửa, thiết bị¹⁸; tài sản cố định vô hình¹⁹ và các loại tài sản dài hạn khác²⁰ tại khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

Đánh giá chung: Các ngành, địa phương, đơn vị đã chủ động tích cực trong công tác lập và gửi Báo cáo tài chính nhà nước, phần lớn đơn vị gửi báo cáo sớm, đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị báo cáo

¹⁶ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 43.868.511.437 đồng do tăng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ hoạt động kinh doanh dịch vụ của một số đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở y tế, Quỹ bảo vệ môi trường, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường

¹⁷ Của các công trình, DA đang thực hiện hoặc đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán 8.868.296.565.398 đồng. trong đó tăng so với năm 2022 là 1.492.118.177.324 đồng của BQLDA ĐTXD tỉnh và các huyện.

¹⁸ Tăng 210.990.149.995 đồng chủ yếu của Sở GD&ĐT, Trường CĐKT, Sở VH-TDL, BQLDA Đakrông và đơn vị liên quan...

¹⁹ Tăng 1.676.827.566.634 đồng do các đơn vị đánh giá lại QSD đất theo ND 151/2017/NĐ-CP và Hệ số điều chỉnh giá đất (K) áp dụng tại địa bàn tỉnh năm 2023 của 18 đơn vị

²⁰ Tăng 35.769.268.342 đồng do tăng tài sản thuần của các đơn vị mới triển khai thực hiện BCTCNN năm 2023 của Quỹ hỗ trợ PT HTX tỉnh tăng 17.383.890.324 đồng và khoản thu dài hạn của BQLDA PTQĐ, CCN và DVCI TXQT là 18.412.378.000 đồng

còn nhiều chỉ tiêu bất hợp lý²¹, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin để lập báo cáo tại các đơn vị dự toán cấp I còn chưa đồng bộ; số liệu báo cáo chưa có kiểm toán, báo cáo phải hoàn thiện nhiều lần.

2. Về phương án xử lý các khoản tạm thu, tạm giữ và tạm ứng XDCB tồn đọng từ nhiều năm trước

Từ đầu năm đến 31/10/2024 đã hạch toán xử lý 221.052 triệu đồng từ tài khoản tạm thu, tạm giữ theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền, số dư đến thời điểm 31/10/2024 là 44.480 triệu đồng. Thực hiện rà soát, tổng hợp báo cáo các khoản tạm ứng quá thời hạn quy định từ năm 2021 trở về trước nhưng chưa thu hồi và tình hình thu hồi tạm ứng đối với các khoản tạm ứng quá hạn này trong năm 2022, 2023 theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc Hội. Số thu hồi tạm ứng XDCB trong năm 2024 là 771.651 triệu đồng, số dư tạm ứng đến 31/10/2024 là 1.477.828 triệu đồng, trong đó tạm ứng khó đòi là 28.289 triệu đồng. Ngày 12/11/2024 Ban Kinh tế - Ngân sách đã có Văn bản số 123/HĐND-KTNS đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, xây dựng phương án trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 28 HĐND tỉnh xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định. Tuy nhiên, theo quy định số liệu báo cáo đến hết ngày 31/12 hàng năm, đề nghị UBND tỉnh báo cáo với HĐND tỉnh vào kỳ họp chuyên đề đầu tiên năm 2025.

3. Kiến nghị HĐND tỉnh giao UBND tỉnh

- Chỉ đạo thu hồi các khoản nợ phải trả theo lộ trình; phương án xử lý các khoản tạm thu, tạm giữ và tạm ứng XDCB tồn đọng từ nhiều năm trước; đơn đốc thực hiện các khoản phải thu về ngân sách tỉnh bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo kết quả thực hiện với HĐND tỉnh tại kỳ họp chuyên đề đầu tiên năm 2025.

- Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cần hạch toán, ghi sổ đầy đủ tài sản theo quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 quy định về quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/04/2019 quy định việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về quản lý, sử dụng tài sản.

III. Báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024 (Báo cáo số 298/BC-UBND ngày 20/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Công tác chỉ đạo thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Báo cáo UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2024 (số liệu thực hiện đến 31/1/2024) đã phù hợp với các quy định tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị quyết số 53/NQ-

²¹ Như huyện Đakrông đánh giá tài sản KCHT giao thông đường bộ chi 0 đồng

CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; các Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí²². Trong năm 2024, UBND tỉnh đã ban hành 01 Quyết định, 01 Kế hoạch và 03 văn bản liên quan chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024 và giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh²³. Các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã, các doanh nghiệp nhà nước đã ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024 của đơn vị, địa phương mình; đồng thời tổ chức quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của từng cơ quan, đơn vị, địa phương văn bản về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí mới được ban hành.

Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được tổ chức thực hiện chủ yếu thông qua các hình thức: (1) Thanh tra, kiểm tra Nhà nước; (2) Phê duyệt dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí NSNN; (3) Trong thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024; (4) Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, phương tiện đi lại; việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công; (5) Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; (6) Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước; (7) Quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp; (8) Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của nhân dân.

2. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

(1) Thanh tra Nhà nước đã phát hiện sai phạm 4.933,82 triệu đồng, kiến nghị thu hồi: 3.021,20 triệu đồng, kiến nghị khác 1.912,62 triệu đồng. (2) Thực hành tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Quốc hội, Chính phủ, UBND tỉnh khi giao dự toán năm 2024 cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã là 107.479 triệu đồng (*trong đó tiết kiệm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 48.395 triệu đồng; ngân sách huyện: 59.084 triệu*

²² Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 02/11/2021; của về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025; số 1764/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường tiết kiệm chi NSNN

²³ Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 về Chương trình Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023 của tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh về việc Triển khai thực hiện Kế hoạch số 153-KH/TU ngày 07/6/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội; Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về tài chính NSNN trên địa bàn tỉnh; Công văn số 2681/UBND-TH ngày 13/6/2024 về việc triển khai NQ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2024; Công văn số 3668/UBND-TM ngày 12/8/2024 về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024; Công văn số 4475/UBND-TM ngày 04/10/2024 về việc triển khai nhiệm vụ, giải pháp tài chính ngân sách những tháng cuối năm 2024...

đồng). Thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên ngân sách năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ là: 29.152 triệu đồng (trong đó tiết kiệm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 9.914 triệu đồng; ngân sách huyện: 19.238 triệu đồng). (3) Đầu tư XDCCB mục tiêu phấn đấu tỷ lệ giải ngân hàng tháng của tỉnh cao hơn mức trung bình của cả nước; quyết tâm trước ngày 31/12/2024 giải ngân đạt 100% kế hoạch năm 2024; phấn đấu không có vụ việc gây thất thoát lãng phí lớn trong đầu tư công. (4) Công tác mua sắm, sử dụng tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành; đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý 2.229 cơ sở nhà, đất trên tổng số 2342 cơ sở nhà đất (đạt 95,17%). (5) Công tác quản lý, sử dụng đất đã kiểm tra và thực hiện xử lý các sai phạm với 42 dự án do không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng (Đã thu hồi đất đối với 12 dự án, với diện tích 87,89ha; Đã khắc phục thiếu sót, sai phạm: 21 dự án, với diện tích 19,72ha. Đang xem xét xử lý: 07 dự án, với diện tích 20,5ha. Gia hạn tiến độ thực hiện dự án: 02 dự án, với diện tích 2,61ha). Xử phạt vi phạm hành chính đối với đất đai với tổng số tiền 1.444 triệu đồng (Các vi phạm chủ yếu liên quan đến lĩnh vực đất đai, môi trường như chậm đăng ký biến động đất đai, lấn chiếm đất, xả nước thải vượt quá quy chuẩn). (6) Thực hiện lộ trình tinh giản biên chế, trong năm 2024 đã giảm được 311 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp; 07 chỉ tiêu biên chế hành chính. (7) Hoạt động sản xuất, kinh doanh của 05 doanh nghiệp nhà nước đảm bảo ổn định, có lãi đóng góp vào phát triển KTXH tỉnh nhà.

3. Nội dung báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất với báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024 của UBND tỉnh. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn tỉnh đã được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện khá đầy đủ ngay từ đầu năm 2024, làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị xác định các chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể đối với từng nhiệm vụ nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả. Các nhiệm vụ, giải pháp về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ban hành góp phần cắt giảm chi tiêu công đảm bảo có ý nghĩa trong điều kiện thu ngân sách khó khăn như năm 2024, phục vụ tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội; thực hiện tốt các quy trình về công khai tài chính, kế hoạch đầu tư công, xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên rừng...; góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Tuy nhiên, kết quả triển khai thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí còn nhiều hạn chế: Giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, nhiều dự án kéo dài, xin điều chỉnh chủ trương nhiều lần; nhiều dự án đầu tư chậm sử dụng đất hoặc sử dụng đất không hiệu quả gây lãng phí nguồn lực đất đai; chưa hoàn thành phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải sau cổ phần hóa và chậm triển khai phương án bàn giao đất cho địa phương quản lý đối với phần đất các

Công ty lâm nghiệp sau khi phê duyệt phương án theo các quy định; việc xử lý tài sản là trụ sở công đôi dư, không còn nhu cầu sử dụng đang bỏ hoang còn quá chậm, gây lãng phí; công tác quản lý, cấp phép mở khai thác khoáng sản còn nhiều bất cập, thiếu kịp thời nên chưa phát huy hết nguồn lực phục vụ phát triển KTXH. **Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo xử lý để công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn có hiệu quả hơn.**

4. Kiến nghị HĐND tỉnh

Theo quy định của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (tại Điều 15, 16 quy định), Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ, quy định (Điều 9): “*Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố... có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gửi Bộ Tài chính. Số liệu báo cáo từ 01/01 đến 31/12 hàng năm. UBND cấp tỉnh;.. có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Tài chính trước ngày 28/02 năm sau liền kề năm báo cáo để tổng hợp trình Chính phủ báo cáo Quốc hội;*”. Vì vậy, để Báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2024 đầy đủ số liệu (số liệu báo cáo từ 01/01 đến 31/12 hàng năm), có chất lượng và đồng nhất số liệu báo cáo với báo cáo Bộ Tài chính, đề nghị UBND tỉnh báo cáo với HĐND tỉnh Báo cáo bổ sung kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2024 vào kỳ họp chuyên đề đầu năm 2025 của HĐND tỉnh. **Trong các năm tiếp theo, đề nghị HĐND tỉnh giao UBND tỉnh báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí hàng năm vào kỳ họp chuyên đề đầu năm liền kề năm báo cáo.**

IV. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027 (Báo cáo số 300/BC-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2025-2027 được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật về NSNN, đầu tư công, thuế, phí, lệ phí, hướng dẫn hiện hành; dự toán thu, chi NSNN năm 2024 và giai đoạn 2021-2024; dự toán thu, chi NSNN năm 2025; dự kiến tình hình thu, chi NSNN, mức tăng thu ngân sách giai đoạn 2025-2027; dự kiến vay, trả nợ chính quyền địa phương 03 năm 2025-2027 là phù hợp, sát đúng tình hình thực tế địa phương. Ban Kinh tế - Ngân sách thống nhất các nội dung báo cáo như sau:

1. Kế hoạch thu NSNN trên địa bàn 03 năm 2025-2027

Tổng thu NSNN trên địa bàn 03 năm 2025-2027: 16.265,255 tỷ đồng (năm 2025: 4.965,255 tỷ đồng; năm 2026: 5.400 tỷ đồng; năm 2027: 5.900 tỷ đồng); trong đó:

- Thu nội địa: 12.751 tỷ đồng (năm 2025: 3.851 tỷ đồng; năm 2026: 4.240 tỷ đồng; năm 2027: 4.660 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 3.450 tỷ đồng (năm 2025: 1.100 tỷ

đồng; năm 2026: 1.150 tỷ đồng; năm 2027: 1.200 tỷ đồng).

2. Kế hoạch chi NSDP 03 năm 2025-2027

Tổng chi NSDP 03 năm 2025-2027: 40.007,152 tỷ đồng (năm 2025 là 13.168,538 tỷ đồng; năm 2026: 13.181,005 tỷ đồng; năm 2027: 13.657,608 tỷ đồng); trong đó:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 29.759,437 tỷ đồng
- Tổng chi chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ khác từ nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu: 8.995,584 tỷ đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ các huyện, thành phố, thị xã thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ: 1.213,876 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vay, trả nợ 03 năm 2025 - 2027

- Dự nợ đầu kỳ (đầu năm 2025) dự kiến: 225,704 tỷ đồng.
- Trả nợ gốc 03 năm 2025-2027 dự kiến: 84,281 tỷ đồng.
- Tổng mức vay của NSDP 03 năm 2025-2027 dự kiến: 543,678 tỷ đồng.
- Dự nợ cuối kỳ (cuối năm 2027) dự kiến: 685,100 tỷ đồng.
- Tỷ lệ dự nợ cuối kỳ/mức dự nợ tối đa (%): 79%.
- Bội chi NSDP cả giai đoạn: 459,397 tỷ đồng.

V. Báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2024 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2025 (Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2024

Ban Kinh tế - Ngân sách thống nhất báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2024 của UBND tỉnh trình tại kỳ họp, với các nội dung chính như sau: Thu NSNN trên địa bàn năm 2024 đạt được nhiều kết quả tích cực, tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách được điều hành, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, bám sát dự toán HĐND tỉnh đã giao, theo tiến độ thu ngân sách; bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương; đảm bảo cơ bản kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy, đáp ứng yêu cầu kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất và bố trí, bổ sung kinh phí cho một số dự án, nhiệm vụ phát sinh trong năm; đảm bảo chi trả kịp thời các chế độ chính sách về an sinh xã hội; điều hành dự phòng ngân sách theo quy định. Tuy nhiên, với quy mô thu NSDP các năm tiếp theo giảm so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, ảnh hưởng lớn cân đối ngân sách hàng năm, việc đảm bảo nguồn bố trí các nhiệm vụ chi trong dự toán đầu năm; nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ ở một số lĩnh vực lớn chưa đáp ứng được; tỷ lệ giải ngân nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia còn thấp, đặc biệt là giải ngân nguồn vốn sự nghiệp các chương trình mục tiêu quốc gia. Cụ thể:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện đến 31/12/2024: 4.360 tỷ

đồng/DT 3.901 tỷ đồng. Trong đó: Thu nội địa: 3.287 tỷ đồng/DT 2.951 tỷ đồng; Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 960 tỷ đồng/DT 950 tỷ đồng; Các khoản thu ủng hộ, đóng góp: 113 tỷ đồng.

- Tổng chi NSDP ước thực hiện năm 2024: 13.912,602 tỷ đồng/DT 9.376,646 tỷ đồng. Trong đó: Chi cân đối ngân sách: 8.238,644 tỷ đồng/DT 7.601,606 tỷ đồng; Chi CTMT, nhiệm vụ ngân sách Trung ương hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho NSDP: 2.086,649 tỷ đồng/DT 1.570,368 tỷ đồng.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP giai đoạn 2021-2024

Qua số liệu được Kiểm toán Nhà nước kết luận, đối chiếu với Kho bạc Nhà nước tỉnh, được HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán năm 2021, 2022, dự kiến số liệu trình HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán năm 2023, dự kiến thực hiện năm 2024. Ban Kinh tế - Ngân sách thống nhất báo cáo đánh giá như sau:

a) Về thu NSNN

Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2021-2024 ước thực hiện (tính đến 31/12/2024): 18.463 tỷ đồng, **đạt trên 82%** chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII; **đạt 81%** kế hoạch tài chính tài chính 5 năm tỉnh Quảng Trị. Tăng thu nội địa bình quân hàng năm không đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII đề ra; nguyên nhân là do một số yếu tố đột biến từ năm 2021, năm đầu xây dựng Kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025 như: nguồn thu thuế vãng lai ngoại tỉnh từ các dự án điện gió, tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê, thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân và thuế trước bạ do hoạt động chuyển nhượng bất động sản... nên kết quả thu ngân sách năm 2021 tăng cao; các năm tiếp theo với tác động ảnh hưởng của dịch bệnh, biến động chính trị, kinh tế thế giới và khu vực, việc thực hiện các chính sách miễn, giảm thuế hỗ trợ chương trình phục hồi kinh tế - xã hội theo các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ làm giảm thu ngân sách; bên cạnh đó, quy mô thu ngân sách trên địa bàn vẫn còn hạn hẹp, năm 2023 ngân sách địa phương hụt thu.

b) Về chi ngân sách

Tổng chi NSDP giai đoạn 2021-2024 ước đạt 53.553,261 tỷ đồng; Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2024 đạt 30.220,726 tỷ đồng, tăng bình quân 5%/năm; gồm:

- Chi đầu tư 6.603,664 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 22%, tăng bình quân 12%/năm;

- Chi thường xuyên, trả nợ lãi, phí các khoản vay, bổ sung quỹ dự trữ tài chính 23.617,062 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 78% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

Chi đầu tư phát triển tăng chủ yếu do tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất và ngân sách địa phương đã từng bước cơ cấu, cắt giảm, tiết kiệm chi thường

xuyên để bố trí tăng chi đầu tư cho các nhiệm vụ như: thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội;... Chi thường xuyên tăng chủ yếu do hàng năm Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội. Hàng năm, ngân sách địa phương phải huy động các nguồn lực đảm bảo chi khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, chi thực hiện các chính sách chế độ do trung ương, địa phương ban hành.

c) Đánh giá nhiệm vụ thu, chi ngân sách giai đoạn 2021-2024

Các cấp, các ngành, địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai nhiệm vụ thu, chi ngân sách, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh. Giai đoạn 2021-2024, nhiệm vụ thu ngân sách của tỉnh đã đạt được một số kết quả tích cực, tuy nhiên quy mô thu ngân sách còn hạn chế, tốc độ tăng thu ngân sách không đều, trong đó chịu tác động ảnh hưởng của dịch COVID-19, các yếu tố biến động chính trị, kinh tế khu vực, thế giới và năng lực nội tại kinh tế của tỉnh.

Nhiệm vụ chi ngân sách được điều hành, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, bám sát dự toán HĐND tỉnh đã giao, theo tiến độ thu ngân sách; bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương; đảm bảo cơ bản kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy, đáp ứng yêu cầu kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất và bố trí, bổ sung kinh phí cho một số dự án, nhiệm vụ phát sinh trong năm; đảm bảo chi trả kịp thời các chế độ chính sách về an sinh xã hội; hàng năm đã thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn cho chi đầu tư phát triển. Tuy nhiên, chi ngân sách vẫn gặp một số khó khăn về cân đối ngân sách, giải ngân nguồn vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 -2027; Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025; Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

a) Dự toán thu NSNN

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025: 4.965,255 tỷ đồng; trong đó: Tổng thu nội địa năm 2025: 3.851 tỷ đồng (thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 2.587 tỷ đồng; Thu tiền sử dụng đất: 1.200 tỷ đồng; Thu xổ số kiến thiết: 58 tỷ đồng; Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 6 tỷ đồng); Thu từ hoạt động xuất nhập

khẩu: 1.100 tỷ đồng; Thu viện trợ không hoàn lại nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách địa phương (ghi thu, ghi chi ngân sách cấp tỉnh): 14,255 tỷ đồng.

b) Dự toán chi NSDP: Tổng chi NSDP quản lý: 13.168,538 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển: 1.877,67 tỷ đồng; Chi thường xuyên: 7.638,955 tỷ đồng; Chi trả nợ lãi các khoản địa phương vay: 15,7 tỷ đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng; Chi dự phòng ngân sách: 180,210 tỷ đồng; Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh: 32,961 tỷ đồng; Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương thực hiện các CTMTQG, một số mục tiêu, nhiệm vụ: 2.998,528 tỷ đồng.

c) Cân đối ngân sách địa phương năm 2025

- Tổng nguồn thu NSDP: 13.011,638 tỷ đồng, gồm:
- Tổng chi ngân sách địa phương: 13.168,538 tỷ đồng, gồm:
- Bội chi NSDP: 156,9 tỷ đồng (bằng mức bội chi NSDP Trung ương giao).

d) Số vay và phương án trả nợ vay năm 2025

- Tổng mức vay trong năm: 184,9 tỷ đồng (bằng dự toán Trung ương giao).
- Trong đó: Vay để trả nợ gốc: 28 tỷ đồng; Vay để bù đắp bội chi: 156,9 tỷ đồng.
- Số nợ gốc phải trả trong năm: 28 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn trả nợ gốc vay trong năm: Nguồn vốn vay.

Năm 2025, việc cân đối ngân sách để phân bổ, giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục gặp nhiều khó khăn²⁴ và khó khăn hơn rất nhiều so với dự toán năm 2024. Nguyên nhân: Dự toán NSTW phân bổ cho NSDP theo định mức chi thường xuyên đầu thời kỳ ổn định ngân sách thấp (theo tiêu chí chính là tiêu chí dân số) do tỉnh Quảng Trị có dân số thấp; Dự toán thu cân đối NSDP hưởng (*trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*) năm 2025 có tăng so với năm 2024 nhưng sau khi dành 50% tăng thu dự toán Trung ương giao 2025 so với dự toán 2024 để thực hiện cải cách tiền lương, mặt bằng chi NSDP năm 2025 vẫn thấp hơn năm 2023 và ngân sách Trung ương hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi so với năm 2023. Trong quá trình tổng hợp dự toán đã thực hiện các giải pháp rà soát, giảm, giãn nhiệm vụ... ***nguồn lực dự toán năm 2025 vẫn không đáp ứng được nhu cầu chi, thiếu hụt trên 232 tỷ đồng.*** Đề nghị UBND tỉnh tập trung chỉ đạo quyết liệt trong triển khai thực hiện nhiệm vụ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 để đảm bảo cân đối ngân sách; gắn trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong quản lý thu ngân sách, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách bố trí và các nguồn tài chính khác hiệu quả, tiết kiệm.

VI. Phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày

²⁴ Dự toán năm 2022 hụt cân đối dự toán 130 tỷ đồng; dự toán năm 2023 hụt cân đối dự toán 96 tỷ đồng, dự toán năm 2024 hụt cân đối 130 tỷ đồng.

08/12/2018 và Nghị quyết số 100/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh) (Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Căn cứ pháp lý, thẩm quyền

Việc đề nghị HĐND tỉnh Quy định quản lý, sử dụng tài sản công và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh phù hợp với các quy định Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/ 2015; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/ 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ Quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Đứng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh quy định chi tiết tại: **(1) Chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước²⁵ (Khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 9, khoản 12, khoản 14, khoản 16, khoản 20, khoản 24, khoản 25 của Điều**

²⁵ (1) Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về mua sắm tài sản công: HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trừ trường hợp phải lập thành dự án, thẩm quyền quyết định mua sắm được thực hiện theo quy định của pháp luật khác có liên quan. (2) Khoản 3 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công là vật tiêu hao phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước: HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (3) Khoản 4 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước: HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (4) Khoản 7 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước: HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (5) khoản 9 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công: Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương. (6) Khoản 12 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công: Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (7) Khoản 14 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về thẩm quyền quyết định bán tài sản công: Thẩm quyền quyết định bán tài sản công trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (8) Khoản 20 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (9) khoản 24 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước: HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (10) Khoản 25 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ); (2) Chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập²⁶ (Khoản 30, khoản 31, khoản 32 và khoản 37 Điều 1 của NĐ 114/2024/NĐ-CP); (3) Bổ sung quy định mua sắm hàng hóa, dịch vụ ngoài quy định tại điểm đ²⁷ khoản 2 Điều 91 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (bổ sung bởi Khoản 1 Điều 67 Nghị định 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024). Nội dung các quy định đã lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương và được đăng tải lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị để lấy ý kiến góp ý văn bản quy phạm pháp luật; Sở Tài chính đã rà soát, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo gửi Sở Tư pháp thẩm định báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh.

Nội dung: Qua rà soát, đối chiếu với các quy định hiện hành và tình hình thực tế quy định phân cấp, phân quyền trong thời gian qua, để thay thế Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 và Nghị quyết số 100/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua các nội dung quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tổ chức thực; với các nội dung chính như sau:

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công (bao gồm tài sản công là vật tiêu hao) và việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ (trừ quy định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại mục 11 quy định này)

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc

²⁶ (1) Khoản 30 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về mua sắm tài sản công. Trường hợp không phải lập thành dự án, HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô; (2) Khoản 31 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công là vật tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập: HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên). (3) Khoản 32 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập: HĐND cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên). (4) khoản 37 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP) về khai thác tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên).

²⁷ Đối với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ ngoài quy định tại các điểm a, b và d khoản này mà có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị lớn hơn 200 triệu đồng, HĐND tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình

phạm vi quản lý của tỉnh.

b) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh:

- Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định mua sắm các tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và quyết định mua sắm đối với gói thầu mua sắm có giá trị từ 05 tỷ đồng trở lên của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*trừ các tài sản quy định tại điểm a mục 1 quy định này*).

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định mua sắm các tài sản, hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 05 tỷ đồng/01 gói thầu mua sắm (*trừ các tài sản quy định tại điểm a mục 1 quy định này*).

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định mua sắm các tài sản (*trừ các tài sản quy định tại điểm a mục 1 quy định này*), hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 05 tỷ đồng trở lên/01 gói thầu mua sắm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (bao gồm cả cấp xã).

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định mua sắm các tài sản, hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 05 tỷ đồng/01 gói thầu mua sắm (*trừ các tài sản quy định tại điểm a mục 1 quy định này*).

e) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị.

f) Đối với tài sản công và hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục mua sắm tập trung (cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh) các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quy định pháp luật của Trung ương và cấp tỉnh về mua sắm tập trung.

2. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cấp tỉnh (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên*).

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên*) quyết định thuê các tài sản khác (*trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp*) phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi*

thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) quyết định thuê các tài sản khác (*trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp*) phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên*).

e) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên*) quyết định thuê các tài sản khác (*trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp*) phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

f) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định thuê trụ sở làm việc và tài sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã, phường, thị trấn.

3. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

a) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên*) quyết định việc khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 10b và điểm d, đ khoản 1 Điều 41c Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (bổ sung bởi Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) tại đơn vị mình và của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 10b và điểm d, đ khoản 1 Điều 41c Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (bổ sung bởi Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên*).

4. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản là xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Giám đốc Sở Tài chính quyết định thu hồi đối với tài sản khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, trừ tài sản công quy định tại điểm a, b mục 4 quy định này.

d) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đối với tài sản khác, trừ tài sản công quy định tại điểm a, b, c mục 4 quy định này của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (bao gồm cả cấp xã).

5. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan, trong các trường hợp sau:

- Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;
- Từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý sang cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quản lý (gồm cả cấp xã) và ngược lại
- Từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện này (bao gồm cả cấp xã) sang cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện khác (bao gồm cả cấp xã).

c) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*trừ trường hợp quy định tại điểm a, b mục 5 quy định này*);

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công khác giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; giữa cơ quan cấp huyện với cấp xã và ngược lại; giữa cấp xã với nhau thuộc phạm vi quản lý (*trừ trường hợp quy định tại điểm a, b mục 5 quy định này*).

6. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định

Thẩm quyền quyết định bán tài sản công trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán đấu giá tài sản là xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định bán tài sản công là tài sản cố định có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trừ trường hợp quy định tại điểm a mục 6 quy định này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản công là tài sản cố định có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (gồm cả cấp xã)

trừ trường hợp quy định tại điểm a mục 6 quy định này.

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản quyết định bán tài sản công là tài sản cố định có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản trừ trường hợp quy định tại điểm a mục 6 quy định này.

e) Riêng tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định (*trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô*), người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định bán.

7. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định

Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định đối với:

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 03 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;
- Xe ô tô.

b) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc đối với:

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 03 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.
- Tài sản khác trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý (gồm cả cấp xã) đối với:

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 03 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản.
- Tài sản khác trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định trừ tài sản quy định tại các điểm a, b, c mục 7 quy định này.

8. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định

a) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy đối với tài sản công là tài sản cố định của các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cấp xã) thuộc

phạm vi quản lý.

9. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô

b) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản khác (trừ các tài sản quy định tại điểm a mục 9 quy định này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/ 01 đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản khác (trừ các tài sản quy định tại điểm a mục 9 quy định này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/ 01 đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (gồm cả cấp xã).

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản khác, trừ các tài sản quy định tại điểm a, b, c mục 9 quy định này.

10. Thẩm quyền phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc địa phương quản lý

a) Thẩm quyền phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc địa phương quản lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện theo quy định tại mục 5 quy định này;

b) Thẩm quyền phê duyệt phương án bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc địa phương quản lý thực hiện theo quy định tại mục 6, 7, 8, 9 quy định này.

11. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị

a) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định việc mua sắm tài sản từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả tài sản do nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí) đối với gói thầu có giá trị trên 200 triệu đồng.

b) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định việc mua sắm tài sản từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả tài sản do nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí) đối với gói thầu có giá trị không quá 200 triệu đồng.

Phần 3. Về đầu tư công

I. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km23+410 (lý trình kéo dài ĐT.587) đến mốc quốc giới 618 (cửa khẩu phụ Cóc - A Xóc) (Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 15/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Việc đề nghị HĐND tỉnh quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án phù hợp với Khoản 7, Điều 17, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước CHXHCN Việt Nam và đã được các cơ quan trung ương đồng ý tại Công văn số 5399/BNG-UBBG ngày 7/10/2024 của Bộ Ngoại giao, Công văn số 4381/BQP-TM ngày 11/10/2024 của Bộ Quốc phòng và Công văn số 3768/BCA-ANĐN ngày 23/10/2024 của Bộ Công an về việc dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km230+410(lý trình kéo dài ĐT.587) đến mốc quốc giới 618 tại tỉnh Quảng Trị. Đúng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

Dự án có chiều dài tuyến 0,47km; điểm đầu tại Km23+410 (lý trình kéo dài ĐT.587); điểm cuối tại ranh giới đồ án quy hoạch chi tiết Cụm cửa khẩu phụ Cóc, với tổng mức đầu tư là 3.550 triệu đồng, từ nguồn ngân sách tỉnh. Thời gian thực hiện 2024-2025; được bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021- 2025 của tỉnh tại kỳ họp này và đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn của địa phương để hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua.

II. Kéo dài thời gian bố trí vốn các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách phân cấp cho cấp huyện quản lý (Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Việc đề nghị cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách phân cấp cấp huyện quản lý của 03 địa phương phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn tại thị xã Quảng Trị 05 dự án²⁸; tại huyện Hải Lăng 09 dự án²⁹; tại huyện Đakrông 01 dự án³⁰.

²⁸ (1) dự án Hệ thống thu gom nước thải thị xã Quảng Trị - Tuyến cấp 2 *thời gian kéo dài đến năm 2025*; (2) Các dự án Nhà Văn hóa trung tâm thị xã; Trung tâm hành chính thị xã (giai đoạn 1); Hạ tầng cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2); Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt *thời gian kéo dài đến năm 2026*.

Để thực hiện hoàn thành các công trình, dự án theo đúng tiến độ, thời gian đã được phê duyệt. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương, đơn vị cần rà soát, đánh giá, dự báo các khó khăn, vướng mắc khi triển khai để phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình, dự án đảm bảo tính khả thi cao. Tránh tình trạng đề nghị kéo dài nhiều lần.

III. Điều chỉnh kế hoạch 2024 và kế hoạch 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Các nội dung đề nghị HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch 2024 và kế hoạch 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương phù hợp quy định Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản hướng dẫn hiện hành; được xác định tại Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương phân cấp cấp tỉnh quản lý năm 2023 sang năm 2024; thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh quy định tại điểm c³¹, khoản 7, Điều 67 Luật Đầu tư công.

Qua rà soát, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua các nội dung sau:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2024 là 1.369 triệu đồng kế hoạch vốn của 02 dự án không có nhu cầu sử dụng (gồm, dự án Trang thiết bị phục vụ dạy học Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn 557 triệu đồng; dự án Trường Cao đẳng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị; Hạng mục: xây mới giảng đường đa năng, cải tạo và mở rộng nhà hiệu bộ, cải tạo khối phòng học 810 triệu đồng). Để bổ sung cho 02 dự án nhằm đẩy nhanh tiến độ và thực hiện thủ tục kết thúc dự án (gồm, dự án Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế 700 triệu đồng; Dự án Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị 669 triệu đồng).

²⁹ Đường Xuân Lâm - Thượng Nguyên - K4 (ĐH.53); Trường mầm non Hải Thượng (Khu vực Đại An Khê); Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh; Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Chánh; CSHT Khu đô thị Xóm Hòa 2, nhóm 1, thị trấn Diên Sanh; Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng; Cơ sở hạ tầng KĐT phía tây đường Võ Thị Sáu, (giai đoạn 2); Tuyến ống cấp nước sạch các Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương; Hệ thống điện chiếu sáng QL 1A đoạn qua địa bàn huyện Hải Lăng thời gian kéo dài đến năm 2025.

³⁰ San tạo mặt bằng để đấu giá quyền sử dụng đất hai bên tuyến đường T4 thị trấn Krông Klang (giai đoạn 2) thời gian kéo dài đến năm 2025.

³¹ HĐND các cấp điều chỉnh KH ĐTC trung hạn và hàng năm vốn NSĐP trong các trường hợp.... do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng thực hiện vốn hàng năm giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Điều chỉnh giảm kế hoạch 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 212,554 triệu đồng kế hoạch vốn của 04 dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng (gồm, dự án Trường Mầm non Triệu Sơn, hạng mục Nhà 2 tầng 6 phòng học 47,658 triệu đồng; dự án Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục Nhà 2 tầng 6 phòng học 66,619 triệu đồng; dự án Trường Mầm non Triệu Giang, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học 45,366 triệu đồng; dự án Trường tiểu học Kim Đồng, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục Xây dựng tầng 2,3 phòng học 90,583 triệu đồng). Để bổ sung cho 04 dự án nhằm hoàn thành dự án trong năm 2024 và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành (gồm, dự án Trường Tiểu học Cam Tuyền, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học chức năng 32 triệu đồng; dự án Xây mới 12 phòng học Trường THCS Nguyễn Huệ (thành phố Đông Hà) 64 triệu đồng; dự án Đầu tư cơ sở vật chất Đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị 25,357 triệu đồng; dự án Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị 91,197 triệu đồng).

IV. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí (Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 20/11/2024, số 241/TTr-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Việc đề nghị HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh quy định tại điểm c³², khoản 7, Điều 67 Luật Đầu tư công, phù hợp với tình hình thực tiễn điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn. **Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua các nội dung sau:**

- Điều chỉnh giảm 20.200 triệu đồng **kế hoạch kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí** của 03³³ dự án (14.900 triệu đồng); đối ứng các dự án ODA giai đoạn 2021-2025 giảm 2.300 triệu đồng, dự phòng (10%) giảm (3.000 triệu đồng) để bổ sung cho 03 dự án³⁴ nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành theo tiến độ phê duyệt.

- Điều chỉnh giảm 3.116 triệu đồng (**từ nguồn đấu giá, đấu thầu các khu đất giao cho nhà đầu tư sử dụng**) trong kế hoạch vốn bố trí cho dự án Trụ sở

³² HĐND các cấp điều chỉnh KH ĐTC trung hạn và hàng năm vốn NSDP trong các trường hợp.... do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng thực hiện vốn hàng năm giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương.

³³ Dự án Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị 6.200 triệu đồng; Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, tỉnh Quảng Trị (FMCR) 5.200 triệu đồng; Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, giai đoạn 2 - Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị 3.500 triệu đồng.

³⁴ Dự án Cải tạo vỉa hè đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà 16.500 triệu đồng; Dự án Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị 700 triệu đồng; Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn (giai đoạn 1) 3.000 triệu đồng.

UBND xã Vĩnh Hòa để tăng vốn cho dự án Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái và giảm 15.000 triệu đồng từ khoản vốn “HĐND tỉnh giao khi đủ điều kiện” trong kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 để tăng vốn dự án Đường dân sinh kết nối Khu phố 3 và Khu phố 4, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà.

- Điều chỉnh giảm 3.320 triệu đồng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 **nguồn vốn xổ số kiến thiết** của 02 dự án³⁵ không còn nhu cầu để bổ sung cho dự án Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị với số tiền tương ứng nhằm giảm áp lực đối với nguồn vốn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí.

V. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NSTW (vốn nước ngoài) (Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Nội dung đề nghị phù hợp với quy định Luật đầu tư công, các văn bản hướng dẫn hiện hành, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh; thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh quy định tại quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Đầu tư công năm 2019.

Qua rà soát, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh giảm 116.945 triệu đồng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài) của 03 dự án³⁶ để bổ sung cho 03 dự án³⁷ với số tiền tương ứng, các dự án đề nghị bổ sung vốn đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, nhằm đảm bảo thực hiện theo tiến độ phê duyệt.

VI. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 25/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Căn cứ pháp lý, thẩm quyền

Việc đề nghị HĐND tỉnh Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 phù hợp với quy định Luật Đầu tư công ngày 13/6/ 2019, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý

³⁵ Dự án Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Đông Hà (Phường 2, Phường 4, Phường Đông Giang, Phường Đông Thanh) 1.300 triệu đồng; Dự án Nhà ở vận động viên năng khiếu 2.020 triệu đồng;

³⁶ Dự án Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị 5.228 triệu đồng; Dự án Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị 70.000 triệu đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), dự án thành phần tỉnh Quảng Trị 41.717 triệu đồng.

³⁷ Dự án Cải tạo via hệ đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị 77.000 triệu đồng; Dự án Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị 21.945 triệu đồng; Dự án Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị 18.000 triệu đồng.

tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Được Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 các CTMTQG tại Văn bản số 8600/BKHĐT-TCTT ngày 18/10/2024. Đảm bảo theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022.

2. Nội dung

Qua rà soát, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thông qua dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới với tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2025 tỉnh Quảng Trị được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo dự kiến tại Văn bản số 8600/BKHĐT-TCTT ngày 18/10/2024 cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là: 93.970 triệu đồng³⁸, phân bổ như sau:

- Hỗ trợ các xã theo tiêu chí, hệ số đã được quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh) là **79.469 triệu đồng** (đảm bảo bố trí đủ kế hoạch trung hạn để hoàn thành các hạng mục, công trình, tránh tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản).

- Hỗ trợ các chương trình chuyên đề, chương trình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã là **14.501 triệu đồng**.

3. Kiến nghị HĐND tỉnh

Trong Kế hoạch vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ thông báo là 432.890 triệu đồng. Đến nay, tổng kế hoạch 5 năm được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo là 428.940 triệu đồng (thấp hơn trung hạn đã giao là 3.950 triệu đồng) và tại Văn bản số 8600/BKHĐT-TCTT ngày 18/10/2024 của Bộ KHĐT không nêu rõ là giảm ở nội dung nào. Hiện nay, UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 28 là giảm ở nội dung Hỗ trợ thực hiện các đề án (Hỗ trợ thực hiện chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; các chương trình

³⁸ Kế hoạch vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ thông báo là 432.890 triệu đồng. Đến nay, kế hoạch 5 năm được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo là 428.940 triệu đồng (thấp hơn trung hạn đã giao là 3.950 triệu đồng), tuy nhiên trong văn bản dự kiến kế hoạch năm 2025 của Bộ KHĐT (văn bản số 8600/BKHĐT-TCTT ngày 18/10/2024) không nói rõ là giảm ở nội dung nào nên để kịp trình HĐND tỉnh vào kỳ họp cuối năm, trước mắt đề xuất giảm ở nội dung Hỗ trợ thực hiện các đề án (Hỗ trợ thực hiện chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Các chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới); sau khi có văn bản xác định nội dung giảm sẽ đề xuất điều chỉnh lại cho phù hợp.

chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới) tương ứng với số tiền 3.950 triệu đồng. Để đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn đủ cho giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua, Ban Kinh tế - Ngân sách kính đề nghị UBND tỉnh làm việc cụ thể với Bộ, ngành Trung ương để xác định nội dung dự kiến bố trí sau hoặc lý do không bố trí đủ vốn để điều chỉnh cho phù hợp, nhằm tránh làm phát sinh nợ động xây dựng cơ bản.

VII. Báo cáo thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 (*Báo cáo số 296/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh*)

1. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024

Ủy ban nhân dân tỉnh đã kịp thời hoàn thành phân bổ ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân giao kế hoạch vốn hàng năm để các chủ đầu tư tranh thủ thời tiết nắng ráo triển khai thi công và được Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đánh giá địa phương phân bổ kế hoạch đảm bảo theo đúng quy định. Phương án phân bổ kế hoạch hàng năm bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, tập trung đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án, kiểm soát chặt chẽ thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo đúng quy định, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công nhằm sớm đưa công trình vào khai thác, sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư. Kết quả như sau:

a) Công tác phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

Kế hoạch đầu tư công năm 2024 được phân bổ chi tiết với số vốn 2.517,357 tỷ đồng³⁹, gồm: Vốn ngân sách địa phương 1.309,012 tỷ đồng. Vốn ngân sách trung ương 839,68 tỷ đồng. Chương trình MTQG: 368,665 tỷ đồng.

b) Kế hoạch vốn 2023 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024

Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương phân cấp cho cấp tỉnh quản lý năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 66,352 tỷ đồng⁴⁰. Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương phân cấp cho cấp huyện quản lý năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 55,192 tỷ đồng⁴¹. Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 101,494 tỷ đồng⁴². Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Chương trình MTQG năm 2022, năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân

³⁹ Tăng 164 tỷ đồng so với kế hoạch được giao đầu năm (từ nguồn NSTW bổ sung tương ứng với nguồn tăng thu NSTW năm 2022)

⁴⁰ Tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh

⁴¹ Tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh

⁴² Tại văn bản số 3922/BKHĐT-TH ngày 22/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và số 2494/UBND-TH ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh

sang năm 2024 là 70,466 tỷ đồng⁴³. Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 277,215 tỷ đồng⁴⁴.

c) Công tác giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024

Tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch 2024 của tỉnh đến ngày 31/10/2024 khoảng 1.441,334 tỷ đồng, đạt 57,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao và đạt 61,2% kế hoạch thực tế tỉnh triển khai thực hiện⁴⁵. Nguyên nhân do nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ tăng thu NSTW năm 2022 được giao muộn⁴⁶ nên dự kiến chỉ giải ngân khoảng 10/164 tỷ đồng (*Dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt*) và nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất dự kiến hụt khoảng 120 tỷ đồng nên các dự án không có nguồn để nhập dự toán thực hiện và giải ngân. Với lượng vốn giải ngân còn lại trong những tháng cuối năm 2024 khá lớn⁴⁷, do vậy đề nghị UBND tỉnh cần tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư, đơn vị thi công tập trung mọi nguồn lực máy móc, nguồn nhân lực đẩy nhanh tiến độ thi công để có thể giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch 2023 được phép kéo dài đạt kết quả cáo nhất. Theo cam kết các chủ đầu tư, dự kiến kế hoạch 2024 giải ngân đạt khoảng 90% kế hoạch.

2. Tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư XDCB giai đoạn 2021 - 2024

a) Tình hình phân bổ các nguồn vốn

Trong giai đoạn 2021 - 2024 tổng các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là **12.265,322 tỷ đồng**. Kết quả phân bổ kế hoạch vốn hàng năm theo từng nguồn vốn như sau:

- Ngân sách địa phương cân đối **5.012,355 tỷ đồng**, cụ thể: (1) nguồn vốn cân đối theo tiêu chí 1.619,344 tỷ đồng, bằng 73% kế hoạch trung hạn Thủ tướng Chính phủ, HĐND tỉnh giao; (2) nguồn vốn thu sử dụng đất 3.037,913 tỷ đồng, bằng 83% kế hoạch trung hạn Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 74% kế hoạch trung hạn HĐND tỉnh giao; (3) nguồn vốn từ xổ số kiến thiết 165,987 tỷ đồng, bằng 101% kế hoạch trung hạn Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 59% kế hoạch trung hạn HĐND tỉnh giao; (4) nguồn bội chi ngân sách địa phương 189,111 tỷ đồng (kế hoạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ giao và địa phương tính theo số giải ngân thực tế).

- Ngân sách trung ương hỗ trợ **5.736,693 tỷ đồng**, cụ thể: (1) Vốn trong nước: 3.863,293 tỷ đồng, bằng 61% kế hoạch trung hạn Thủ tướng Chính phủ

⁴³ Tại Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc Hội

⁴⁴ Tại Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc Hội

⁴⁵ Kế hoạch vốn đất và vốn XSKT tính theo số thu nộp vào NSNN đến ngày 31/10/2024

⁴⁶ Tại Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 17/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ

⁴⁷ Kế hoạch 2024 còn lại là 1.076,023 tỷ đồng và kế hoạch được phép kéo dài sang 2024 còn lại là 222,515 tỷ đồng.

giao; trong đó: Hoàn trả ứng trước NSTW 286,768 tỷ đồng; Đường ven biển 930 tỷ đồng; Đầu tư theo ngành, lĩnh vực 2.473,154 tỷ đồng; Khoản bổ sung trong kỳ 164 tỷ đồng; (2) Vốn nước ngoài: 1.873,4 tỷ đồng, bằng 88% kế hoạch trung hạn Thủ tướng Chính phủ giao⁴⁸.

- Chương trình MTQG: **1.152,274 tỷ đồng**, bằng 75% kế hoạch trung hạn Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó: (1) Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số 521,872 tỷ đồng, bằng 71% kế hoạch trung hạn; (2) Chương trình Giảm nghèo 295,432 tỷ đồng, bằng 82% kế hoạch trung hạn; (3) Chương trình xây dựng nông thôn mới 334,97 tỷ đồng, bằng 77% kế hoạch trung hạn.

- Chương trình phục hồi **364 tỷ đồng**, bằng 100% kế hoạch trung hạn Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trung bình giai đoạn 2021-2023 của tỉnh sau khi đã được cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đạt trên 90% kế hoạch được giao; đồng thời, kế hoạch hàng năm không giải ngân hết đều được Thủ tướng Chính phủ, HĐND tỉnh cho phép kéo dài sang năm sau và giải ngân đạt khoảng 97%.

c) Đánh giá kết quả phân bổ vốn giai đoạn 2021 - 2024

Trong điều kiện nguồn lực đầu tư công phân bổ trong giai đoạn 2021-2024 mới chỉ đạt 68% kế hoạch trung hạn được giao; quá trình phân bổ hàng năm phụ thuộc hoàn toàn vào trung ương và tiến độ thực hiện các nguồn thu; nhưng tỉnh đã cố gắng phân bổ tập trung, hoàn thành dứt điểm nhiều nhiệm vụ, dự án, hạn chế việc kéo dài thời gian bố trí vốn, cụ thể:

- Thực hiện hoàn trả ứng trước 286,768 tỷ đồng ngân sách trung ương⁴⁹ và 4,86 tỷ đồng ngân sách địa phương theo đúng quy định.

- Dự án Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1: Đã được phân bổ 988,053 tỷ đồng, trong đó: ngân sách trung ương 930 tỷ đồng và ngân sách địa phương 58,053 tỷ đồng.

- Đầu tư hoàn thành các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 theo đúng chủ trương đầu tư được phê duyệt⁵⁰.

- Triển khai cơ bản theo đúng tiến độ đối với các dự án được HĐND tỉnh

⁴⁸ Tuy nhiên dự kiến thực tế giải ngân nguồn vốn nước ngoài giai đoạn 2021-2024 là 1.184,184 tỷ đồng, bằng 56% kế hoạch trung hạn Thủ tướng Chính phủ giao

⁴⁹ Khoản 15,466 tỷ đồng mới được TTgCP giao bổ sung trong năm 2024 sẽ được hoàn trả trong năm 2025

⁵⁰ Trong đó có một số dự án lớn như: Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ Khu Kinh tế Đông Nam; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu; Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông; Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, Kè chống xói lở đảo Cồn Cỏ; Nâng cấp hệ thống đường giao thông thị xã Quảng Trị; Đường liên xã Đakrông - Mò Ó - Triệu Nguyên - Ba Lòng, huyện Đakrông; Đường giao thông nối QL9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh...

phê duyệt khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025⁵¹.

3. Dự kiến phân bổ các nguồn vốn đầu tư kế hoạch 2025

Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được Trung ương, HĐND tỉnh giao; Văn bản số 8222/BKHĐT-TH ngày 08/10/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 và đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 8, tình hình thực tế của địa phương. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua kế hoạch vốn năm 2025 như sau:

a) Dự kiến phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương kế hoạch 2025⁵²

- **Đối với vốn trong nước:** Dự kiến ngân sách trung ương kế hoạch 2025 được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8222/BKHĐT-TH ngày 8/10/2024 là **2.537,863 tỷ đồng**. Để thực hiện đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trong điểm khác là **713,612 tỷ đồng**; Hỗ trợ đầu tư theo ngành, lĩnh vực là **1.155,756 tỷ đồng**, trong đó: (1) Hoàn trả ứng trước ngân sách trung ương 15,466 tỷ đồng; (2) Dự kiến hoàn thành năm 2025 theo chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt 15 dự án với số vốn 578,795 tỷ đồng; (3) Dự kiến chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025 theo tiến độ phê duyệt 05

⁵¹ - Đã bố trí đủ vốn và thực hiện hoàn thành hầu hết các dự án nhóm C được HĐND tỉnh giao kế hoạch trung hạn từ đầu kỳ⁵¹ và nhiều dự án nhóm B như: Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Quảng Trị, 10 Trung tâm Y tế tuyến huyện và 07 Trạm Y tế tuyến xã; Doanh trại hải đội dân quân thường trực và bến cập tàu của hải đội; Đường GTBG nối các trạm kiểm soát Biên phòng Xà Heng, A Dơi, Pa Roi, Xy, huyện Hướng Hóa; Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hạng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị; Kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh; San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay; Đường Trần Nguyên Hãn, thành phố Đông Hà; Nâng cấp đường 73 Đông (cũ), huyện Gio Linh...

- Các nhiệm vụ, dự án cấp bách, quan trọng được HĐND tỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn trong kỳ: (1) Đã được đầu tư hoàn thành như: Thiết bị công sự trận địa, Sở chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị; Hỗ trợ huyện Vĩnh Linh kỷ niệm 70 năm ngày truyền thống; Các công trình văn hóa phục vụ Lễ hội vì hòa bình năm 2024; Hạ tầng khu tái định cư tại xã Trung Giang, huyện Gio Linh; Đường liên thôn kết nối Quốc lộ 9, xã Tân Liên, huyện Hướng Hóa; (2) Thực hiện cơ bản hoàn thành như: Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn; Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025; Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà; Xây dựng chỉnh trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà; ...

- Bố trí theo khả năng thực hiện, đảm bảo điều kiện để thực hiện hoàn thành trong năm 2025 hầu hết các dự án khởi công mới được giao trong kỳ trung hạn theo đúng tiến độ phê duyệt (trừ các dự án được HĐND tỉnh phê duyệt thực hiện trong 02 kỳ trung hạn): Giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án Cảng hàng không Quảng Trị; Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà; Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị; Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây; Các dự án giao thông động lực, kết nối (nguồn NSTW) của 06 địa phương (Quảng Trị, Vĩnh Linh, Triệu Phong, Cam Lộ, Hải Lăng, Hướng Hóa); Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa; Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị; Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh;

⁵² Tại Báo cáo số 264/BC-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh (được cập nhật theo các đợt điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2024 sau thời Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến đối với dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025 tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/7/2024)

dự án với số vốn 166,312 tỷ đồng; (4) Khởi công mới 05 dự án với số vốn 395,183 tỷ đồng.

- **Đối với vốn nước ngoài:** Dự kiến là **668,495 tỷ đồng**; trong đó: (1) Dự kiến hoàn thành năm 2025 theo chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt 02 dự án với số vốn 339,041 tỷ đồng; (2) Dự kiến chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025 theo tiến độ phê duyệt 02 dự án với số vốn 329,454 tỷ đồng.

- **Đối với nguồn tăng thu ngân sách trung ương:** Dự kiến kế hoạch 2025 với số vốn 436 tỷ đồng tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện hoàn thành dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt.

b) Dự kiến phân bổ Chương trình MTQG kế hoạch 2025

Kế hoạch 2025 được Trung ương thông báo dự kiến tại văn bản số 8600/BKHĐT-TCTT ngày 18/10/2024 là 314,486 tỷ đồng; trong đó: (1) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 64,954 tỷ đồng; (2) Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 155,562 tỷ đồng; (3) Chương trình MTQG nông thôn mới: 93,97 tỷ đồng⁵³. **Để đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn đủ cho giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua, Ban Kinh tế - Ngân sách kính đề nghị UBND tỉnh làm việc cụ thể với Bộ, ngành Trung ương để xác định nội dung dự kiến bố trí sau hoặc lý do không bố trí đủ vốn để điều chỉnh cho phù hợp, nhằm tránh làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.**

c) Dự kiến phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương kế hoạch 2025

Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh là 1.854,47 tỷ đồng (tăng 313 tỷ đồng⁵⁴), bằng 120% so với kế hoạch trung ương dự kiến⁵⁵; trong đó: Ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí dự kiến 439,57 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch trung ương dự kiến; Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.200 tỷ đồng, bằng 133% kế hoạch trung ương dự kiến (gồm: Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở tại TP Đông Hà 500 tỷ đồng; Nguồn thu đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu

⁵³ So với kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 và đề xuất của tỉnh tại Báo cáo số 215/BC-UBND ngày 06/8/2024; kế hoạch vốn năm 2025 Trung ương thông báo dự kiến thiếu 68.381 triệu đồng: (1) Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững 1.787 triệu đồng; (2) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 62.644 triệu đồng; (3) Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 3.950 triệu đồng.

⁵⁴ Trong đó: Đấu giá đất tăng 300 tỷ đồng và XSKT tăng 13 tỷ đồng

⁵⁵ Theo thông báo dự kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 8222/BKHĐT-TH ngày 08/10/2024, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh là 1.541,47 tỷ đồng, trong đó: (1) Ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí là 439,57 tỷ đồng; (2) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 900 tỷ đồng; (3) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 45 tỷ đồng; (4) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là 156,9 tỷ đồng.

tu sử dụng: 245 tỷ; Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại KKT TMĐB Lao Bảo 63 tỷ đồng; Cấp huyện quản lý 392 tỷ đồng); đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết 58 tỷ đồng, bằng 129% kế hoạch trung ương dự kiến; đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 156,9 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch trung ương dự kiến.

Ban Kinh tế - Ngân sách thống nhất 10 nhóm giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện nêu tại Báo cáo số 296/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh. Trên cơ sở đã xác định rõ những điểm nghẽn, những tồn tại, hạn chế đề nghị UBND tỉnh tập trung chỉ đạo kịp thời, quyết liệt theo từng nhóm giải pháp để thực hiện hoàn thành kế hoạch đầu tư công năm 2025 và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Phần 4. Quy định, chính sách địa phương

I. Quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Căn cứ pháp lý, thẩm quyền

Việc đề nghị HĐND tỉnh quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh phù hợp quy định của Luật Đất đai ngày 18/01/2024, Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023, Luật Đầu tư ngày 17/6/2020, Luật Nhà ở ngày 27/11/2023, Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. Thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai 2024 “*Dự án quy định tại khoản 27 Điều 79 của Luật này mà được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương*”; khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai “*Thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn*”; tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ “*Dự án đầu tư có sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai*”.

2. Nội dung

Để có cơ sở triển khai công tác thu hút đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, rà soát các quy định có liên quan, quá trình triển khai thực hiện ở các tỉnh lân cận, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thông qua Quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, gồm: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn:

Tiêu chí 1: Dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai. Phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai 2024.

Tiêu chí 2: Dự án có quy hoạch chi tiết hoặc có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phù hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai⁵⁶.

Tiêu chí 3: Dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và **Tiêu chí 4:** Dự án phù hợp với chương trình phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Nhà ở năm 2023⁵⁷ và các quy định trong công tác thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án tại điểm a khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020⁵⁸.

Tiêu chí 5: Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hình thành từ một đơn vị ở trở lên theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc dự án có quy mô sử dụng đất từ 20ha trở lên đối với trường hợp quy hoạch xây dựng không xác định rõ đơn vị ở. Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn có quy mô diện tích sử dụng đất từ 05 ha trở lên”.

- Đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị: Việc đề xuất tiêu chí theo quy định của pháp luật về xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 Mục VII Phụ lục IX Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng (điểm a được sửa đổi tại điểm b khoản 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo khoản 39 Điều 12

⁵⁶ Điều 126. Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất...3. Điều kiện để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:...b) Có quy hoạch chi tiết hoặc có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

⁵⁷ Điều 5. Yêu cầu chung về phát triển và quản lý, sử dụng nhà ở...

2. Phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở trong từng giai đoạn của địa phương, bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phát triển nhà ở trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn lực; tăng cường công tác quản lý xây dựng nhà ở...

⁵⁸ Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư...

3. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có);..

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ)⁵⁹.

- **Đối với dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn:** Pháp luật về xây dựng không quy định quy mô diện tích sử dụng đất đối với khu dân cư nông thôn; pháp luật về đất đai quy định do HĐND tỉnh quy định các tiêu chí quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Qua tham khảo các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội tương tự đã đề xuất (tỉnh Hà Nam: 10ha. Tỉnh Lạng Sơn: 5ha. Tỉnh Lai Châu: 5ha. Tỉnh Tây Ninh không quy định quy mô diện tích đối với khu dân cư nông thôn. Tỉnh Thái Nguyên: 10ha trở lên đối với các thành phố và các huyện Phú Bình, Đại Từ, 05ha đối với các huyện: Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ. Tỉnh Hà Tĩnh quy định: tại địa bàn KT-XH đặc biệt khó khăn 0,5ha trở lên, tại địa bàn KT-XH khó khăn 01ha, các địa bàn còn lại 5ha. Tỉnh Bình Định 03ha. Tỉnh Thái Bình 03ha...) và tổ chức lấy ý kiến của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố, thị xã về quy mô diện tích khu dân cư nông thôn để phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án chọn quy mô diện tích sử dụng đất đối với khu dân cư nông thôn từ 05ha trở lên.

II. Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 20/11/2024 và Văn bản số 5275/UBND-KT ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh)

1. Căn cứ pháp lý, thẩm quyền

Việc đề nghị HĐND tỉnh thông qua danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy định của Đất đai ngày 18/01/2024, Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. Đúng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 126 Luật Đất đai năm 2024 và tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ.

⁵⁹ Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng:... 12. Sửa đổi, bổ sung ...tiết a điểm 1 Mục VII... tại Phụ lục IX kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP như sau:

b) Sửa đổi tiết a điểm 1 Mục VII như sau:

"1. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

a) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở là dự án được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hình thành từ một đơn vị ở trở lên theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên đối với trường hợp quy hoạch xây dựng không xác định rõ các đơn vị ở"

2. Nội dung

Là điều kiện để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 126 là phải thuộc danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Qua rà soát hồ sơ các dự án, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh chỉ thông qua 07 khu đất (theo đề nghị của UBND tỉnh) như sau:

a) Khu đất thực hiện dự án khu đô thị và khu dân cư nông thôn: Gồm 04 khu đất:

- *Địa bàn thành phố Đông Hà:* Gồm 04 khu đất: (1) Khu đô thị Thuận Châu; (2) Khu đô thị phía Đông thành phố Đông Hà (3) Khu nhà ở đô thị kết hợp nhà ở xã hội KCN Nam Đông Hà; (4) Khu dân cư phía Bắc đường Tân Sở.

- *Địa bàn huyện Triệu Phong:* Khu dân cư Nam sông Vĩnh Phước.

- *Địa bàn Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị:* Khu dân cư Nam Cửa Việt.

b) Khu đất tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực: Gồm 01 khu đất là Nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố Đông Hà: Dự án phù hợp với đối tượng dự án có sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ và dự án đã có trong danh mục khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2021- 2025 tại Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 22/12/2022.

III. Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị (Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

1. Căn cứ pháp lý, thẩm quyền

Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Đúng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh quy định tại khoản 28⁶⁰ Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

⁶⁰ “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương”

sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; khoản 9⁶¹, Điều 19 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; khoản 2⁶² Điều 27 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 về thẩm quyền ban hành văn bản Quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Hồ sơ trình tự thủ tục trình HĐND tỉnh đã đảm bảo các quy định, cơ quan chủ trì soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến của 42 cơ quan, đơn vị liên quan của UBNDTTQVN tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, các sở, ngành, đơn vị liên quan, Văn phòng Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy, UBND các huyện, thành phố, thị và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, đã tiếp thu chỉnh sửa hoàn thiện; được Sở Tư pháp thẩm định đủ điều kiện để trình HĐND tỉnh.

2. Nội dung

Qua rà soát, Ban Kinh tế -Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua các quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, thẩm quyền quyết định, tổ chức thực hiện; với các nội dung chính như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đầu tư, mua sắm các dự án hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có giá trị từ 05 tỷ đồng trở lên/01 dự án hoặc 01 kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh:

+ Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định đầu tư, mua sắm các dự án hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có giá trị dưới 05 tỷ đồng/01 dự án hoặc 01 kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; từ trên 500 triệu đồng/01 dự án hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đến dưới 05 tỷ đồng/01 dự án hoặc 01 kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

+ Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định đầu tư, mua sắm các dự án hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có giá trị không quá 500 triệu đồng/01 dự án hoặc 01 kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư, mua sắm các dự án hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có giá trị từ trên 500 triệu đồng/01 dự án hoặc 01 kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đến dưới 05 tỷ đồng/01 dự án hoặc 01 kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện.

- Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn quyết định đầu tư, mua sắm các dự án hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có giá trị không quá 500 triệu đồng/01 dự án hoặc 01 kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin tại cơ quan, tổ chức,

⁶¹ . HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật

⁶² . Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

đơn vị mình.

IV. Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

1. Căn cứ pháp lý, thẩm quyền

Việc đề nghị HĐND tỉnh Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh phù hợp Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010; Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Đứng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Đã tổ chức lấy ý kiến của 14 cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan; Sở Tư pháp thẩm định, cơ quan soạn thảo có giải trình tiếp thu ý kiến; mức thu trình HĐND tỉnh lần này bằng với mức thu của các tỉnh lân cận là Thừa Thiên Huế và Quảng Bình.

2. Về nội dung

Qua rà soát, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua:

- Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đối với 43 danh mục các loại khoáng sản tỉnh. Trong đó: Có 29 loại khoáng sản quy định giữ nguyên mức thu hiện nay; 09 loại khoáng sản tăng mức thu dao động từ 1.000 đồng - 15.000 đồng; 02 loại khoáng sản giảm mức thu⁶³ dao động từ 1.200 đồng - 2.400 đồng; có 03 loại khoáng sản mới⁶⁴ bổ sung mức thu. Tất cả quy định các khoản phí đảm bảo trong khung tối đa tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 ngày Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

- Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Kiến nghị HĐND giao UBND tỉnh

- Chỉ đạo đề xuất HĐND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản hàng năm để thực hiện nhiệm vụ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện chi NSNN cho hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Giai đoạn về sau, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 151/2021/NQ-

⁶³ . Gồm: Cao Lanh và felspat

⁶⁴ . gồm: Đá fluorit; Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ; Đá hoa trắng làm bột carbonat

HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025 để thực hiện trong giai đoạn 2026-2030 nhằm đảm bảo bố trí kinh phí từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản cho các địa phương có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn.

V. Quy định thẩm quyền quyết định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng từ nguồn chi thường xuyên NSNN trên địa bàn tỉnh (Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh)

Căn cứ pháp lý, thẩm quyền: Nội dung đề nghị HĐND tỉnh Quy định thẩm quyền quyết định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng từ nguồn chi thường xuyên NSNN trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023 và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Đứng thẩm quyền của HĐND tỉnh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP quy định: “b) Đối với nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương”; điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP quy định: “b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương”. Đơn vị soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến của 75 cơ quan liên quan⁶⁵, cơ quan chủ trì đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo; Sở Tư pháp thẩm định văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo theo quy định trước khi trình HĐND tỉnh.

Nội dung: Qua rà soát, đối chiếu với các quy định hiện hành và tình hình thực tế địa phương. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua các nội dung quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng,

⁶⁵ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng ĐBQH&HĐND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố để lấy ý kiến và đăng tải dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh (Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã gửi xin ý kiến: 75). Sau thời hạn đóng góp ý kiến (ngày 20/11/2024), Sở Tài chính nhận được 24 ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

thẩm quyền, tổ chức thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan đơn vị từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

b) Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị từ nguồn kinh phí chi thường xuyên giao thực hiện tự chủ của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), trừ các sắm tài sản, trang thiết bị quy định tại điểm a, mục 1 quy định này.

c) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh không giao thực hiện chế độ tự chủ thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc, trực thuộc cơ quan, đơn vị mình (bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), trừ các sắm tài sản, trang thiết bị quy định tại điểm a, mục 1 quy định này.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp huyện không giao thực hiện chế độ tự chủ thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán thuộc cấp huyện, thị xã, thành phố (bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), trừ các sắm tài sản, trang thiết bị quy định tại điểm a, mục 1 quy định này.

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp xã không giao thực hiện chế độ tự chủ thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã, phường, thị trấn (bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), trừ các sắm tài sản, trang thiết bị quy định tại điểm a, mục 1 quy định này.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị từ nguồn chi thường xuyên

ngân sách cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

b) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị từ nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp huyện và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị cấp huyện sử dụng nguồn ngân sách cấp huyện (bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), trừ các trường hợp quy định tại điểm c, mục 2 quy định này.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị từ nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp xã (bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

Phần 5. Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất - rừng

1. Danh mục dự án cần thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ vào các mục đích khác (Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

a) Về hồ sơ, trình tự, thủ tục

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương thu hồi 117,96 ha đất để thực hiện 23 dự án tại 08 địa phương trong tỉnh⁶⁶; chuyển mục đích sử dụng đất 110,66 ha (Đất trồng lúa 5,83 ha, đất rừng phòng hộ 0,41 ha, đất rừng sản xuất 104,42 ha) để thực hiện 16 dự án tại 08 địa phương⁶⁷. Qua rà soát, danh mục các dự án đề nghị thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã phù hợp với quy định tại Điều 72, Điều 79 Luật Đất đai năm 2024, Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Đầu tư năm 2020, Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch vùng huyện, Quy hoạch ngành và các văn bản hướng dẫn hiện hành, đã có trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; được phê duyệt chủ trương đầu tư và bố trí kế hoạch vốn; UBND cấp huyện và các Sở ngành, đơn vị đề xuất bằng văn bản, đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua.

b) Đề nghị chưa xem xét tại kỳ họp thứ 28 HĐND tỉnh khóa VIII theo Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp thứ 46 ngày 02/12/2024, gồm các dự án sau:

- 02 dự án thu hồi đất xây dựng trụ Sở Công an xã Triệu Phước và Trụ sở Công an xã Triệu Độ đang trong lộ trình sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã giai

⁶⁶ Tại 08 địa phương: TP Đông Hà 03 DA, TXQT 01 DA, Vĩnh Linh 02 DA, Triệu Phong 07 DA, Cam Lộ 05 DA; Đakrông 03 DA; Hướng Hóa 01 DA; Cồn Cỏ 01 DA.

⁶⁷ TP Đông Hà 02 DA, TXQT 01 DA, Vĩnh Linh 02 DA, Triệu Phong 02 DA, Cam Lộ 04 DA; Đakrông 03 DA; Hải Lăng 01 DA; Cồn Cỏ 01 DA

đoạn 2026-2030 để chống lãng phí sau sáp nhập.

- 04 Dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất rừng, gồm: Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Đông Lương thuộc phường Đông Lương, thành phố Đông Hà; Khai thác mỏ đá Gabro-Diorit làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp đi kèm tại xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông; Dự án Khai thác mỏ đá Garbo - Diorit làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp đi kèm tại xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông; Dự án Khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp đi kèm tại xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông do chưa cập nhật vào quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung của thành phố.

c) Kiến nghị HĐND tỉnh

Sau khi rà soát, căn cứ ý kiến Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp thứ 46 ngày 02/12/2024. Ban Kinh tế - Ngân sách thống nhất đề nghị HĐND tỉnh chỉ chấp thuận chủ trương thu hồi đất với diện tích 48,58 ha của 17 dự án và chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 41,74 ha của 12 dự án, trong đó: đất trồng lúa 5,66 ha; đất rừng phòng hộ 0,41 ha; đất rừng sản xuất 35,67 ha (So với Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh).

2. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh (Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 20/11/2024 và Văn bản số 5327/UBND-KT ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh)

a) Cơ sở pháp lý, thẩm quyền, hồ sơ thủ tục và nội dung đề nghị

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện 03 dự án⁶⁸, với diện tích là 12,5571 ha (trong đó: diện tích rừng sản xuất là 12,3671 ha, diện tích rừng phòng hộ là 0,19 ha), Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh nhận thấy:

Qua kết quả khảo sát thực tế và thẩm tra hồ sơ, các dự án đã đảm bảo điều kiện về hồ sơ và trình tự, thủ tục bảo đảm quy định tại khoản 21, Điều 1 của Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Điều 248 Luật Đất đai số 31/2014/QH15 và thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh⁶⁹; tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp

⁶⁸ (1) Khu dân cư phía Tây đường 9D, xã Cam Hiếu (Giai đoạn 2, 3); Hạng mục: San nền, cắm mốc, phân lô, hệ thống đường giao thông và cấp điện với diện tích **2,1316**; (2) Đường giao thông liên huyện Gio Linh - Cam Lộ thuộc Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị; Hạng mục: Điều chỉnh đoạn tuyến tránh lòng hồ Khe Mước với diện tích **10,2355 ha**; (3) Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Hạng mục: Xây dựng nhà điều hành trạm quan trắc tại khu Kinh tế Đông Nam với diện tích **0,19 ha**.

⁶⁹ Điều 20 Luật Lâm nghiệp 2017 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, điều 248 Luật Đất đai 2024. Khoản 1 và Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/8/2024 của Chính phủ.

luật chuyên ngành. Các dự án đã có trong quy hoạch tỉnh, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp cấp huyện có thẩm quyền phê duyệt; hồ sơ các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, kế hoạch vốn thực hiện, đã được thẩm định chủ trương CMĐSDR của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đủ điều kiện trình HĐND tỉnh. Riêng đối với Dự án Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thuộc Khu Kinh tế Đông Nam tại xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong với diện tích 1900 m² trong khuôn viên có 66 m² quy hoạch không có rừng đã xây dựng trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ do Tổng cục Môi trường- Bộ TNMT chủ đầu tư quản lý và đầu tư năm 2019, hoàn thành năm 2022 từ nguồn vốn khắc phục sự cố Formosa đến nay mới đề nghị thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng nhưng do yêu cầu cấp bách sớm khẩn trương hoàn thành về tiến độ để giám sát sự cố môi trường nước biển nước sau sự cố Formosa theo Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 03/9/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt CTĐT, cùng chia sẻ dữ liệu giám sát đối với tỉnh.

b) Kiến nghị HĐND tỉnh

Thông qua quyết định chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với **03 dự án** do UBND tỉnh trình với diện tích **12,5571 ha** (trong đó: Diện tích rừng sản xuất là 12,3671 ha, diện tích rừng phòng hộ là 0,19 ha). Giao UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện CMĐSD rừng chịu trách nhiệm về các thông tin, tính pháp lý, sự chính xác của số liệu, hợp lệ của hồ sơ và các nội dung liên quan đến dự án; chỉ đạo thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giao đất, cho thuê đất, trồng rừng thay thế, xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, không được làm thất thoát tài sản đất, rừng; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp, gây mất trật tự xã hội.

Phần 6. Các dự thảo nghị quyết

Ban kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh được phân công thẩm tra 14 dự thảo nghị quyết cá biệt, 05 dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật. Các nội dung thẩm tra đã nêu tại Báo cáo này, khi được Chủ tọa kỳ họp kết luận thống nhất đề nghị bổ sung vào nghị quyết của HĐND tỉnh.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Đại biểu dự họp;
- Lưu: Ban KTNS, VT.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Đăng Ánh